

CÔNG TY CP TMDV VÀ SẢN XUẤT TTL
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CP TMDV VÀ SẢN XUẤT TTL

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

2. Mã số doanh nghiệp: 2400966472

3. Ngày thành lập: 23/06/2023

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Lô CN04 Cụm công nghiệp Yên Lư, Xã Yên Lư, Huyện Yên Dũng, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Điện thoại: 0965788888

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: Trừ hoạt động đấu giá	4610
2.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
3.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
4.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
5.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
6.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
7.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
8.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại	4662
9.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
10.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	4669
11.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá mà công ty kinh doanh; dịch vụ hỗ trợ xuất, nhập khẩu hàng hoá	8299
12.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Trừ hoạt động đấu giá	6810(Chính)
13.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: Trừ hoạt động đấu giá	6820
14.	Cho thuê xe có động cơ	7710
15.	Bán buôn tổng hợp	4690
16.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010

17.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
18.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
19.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
20.	Sản xuất rượu vang	1102
21.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
22.	Sản xuất sợi	1311
23.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
24.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
25.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
26.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
27.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
28.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394
29.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1399
30.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
31.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
32.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
33.	Sản xuất giày, dép	1520
34.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
35.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
36.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
37.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện	1629
38.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
39.	Sản xuất giấy nhẵn, bìa nhẵn, bao bì từ giấy và bìa	1702
40.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
41.	Sản xuất than cốc	1910
42.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
43.	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	2100
44.	Sản xuất sẫm, lớp cao su; đắp và tái chế lớp cao su	2211
45.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219
46.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
47.	Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	2310
48.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
49.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
50.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
51.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
52.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395

53.	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	2399
54.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
55.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
56.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
57.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	2599
58.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
59.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
60.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
61.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
62.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
63.	Sản xuất pin và ắc quy Chi tiết: Lắp ráp pin và ắc quy Không sử dụng hóa chất	2720
64.	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731
65.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
66.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
67.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
68.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
69.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
70.	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	2910
71.	Sản xuất thân xe ô tô và xe có động cơ khác, rơ moóc và bán rơ moóc	2920
72.	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác	2930
73.	Vận tải hành khách đường sắt	4911
74.	Vận tải hàng hóa đường sắt	4912
75.	Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành	4921
76.	Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh	4922
77.	Vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác	4929
78.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt) (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
79.	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
80.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
81.	Vận tải hành khách ven biển và viễn dương	5011
82.	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương	5012
83.	Vận tải hành khách đường thủy nội địa	5021
84.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022

85.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
86.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt	5221
87.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	5222
88.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không	5223
89.	Bốc xếp hàng hóa Chi tiết: Bốc xếp hàng hóa trọng tải nhẹ, trọng tải nặng sử dụng nhân lực, vật lực; Cầu hàng hóa các loại	5224
90.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
91.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	5229
92.	Bưu chính	5310
93.	Chuyển phát	5320
94.	Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí	7721
95.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
96.	Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	7740
97.	Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm	7810
98.	Cung ứng lao động tạm thời	7820
99.	Cung ứng và quản lý nguồn lao động	7830
100.	Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe	3020

6. Vốn điều lệ: 20.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán:

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	BÙI THANH THUY	Phượng Trì, Thị Trần Phùng, Huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	5.000.0 00	50.000.000.000	25,000	0011750156 86	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	5.000.0 00	50.000.000.000	250,00 0		
2	NGUYỄN TIẾN TUẤN	Cụm 11, Xã Tân Hội, Huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	500.000	5.000.000.000	25,000	0010710053 56	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	500.000	5.000.000.000	25,000		

3	TẠ VĂN LỢI	Phượng Trì, Thị Trấn Phùng, Huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	500.000	5.000.000.000	25,000	001074011781
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	500.000	5.000.000.000	25,000	
4	NGUYỄN THỊ TRÂM	Cụm 11, Xã Tân Hội, Huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	500.000	5.000.000.000	25,000	001173013847
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	500.000	5.000.000.000	25,000	

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
-----	-------------	--	--------------	------------	---	-----------	---	---------

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: TẠ VĂN LỢI

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 02/01/1974

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001074011781

Ngày cấp: 21/04/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh sát QLHC về TTXH

Địa chỉ thường trú: Phường Trì, Thị Trấn Phùng, Huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Phường Trì, Thị Trấn Phùng, Huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bắc Giang